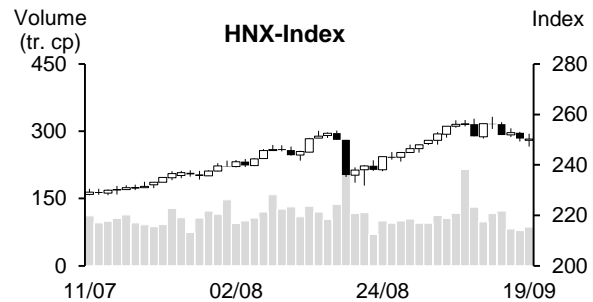
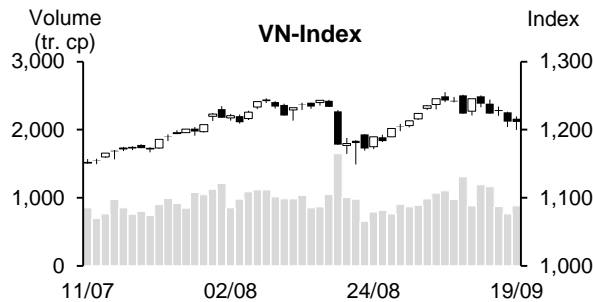


19/09/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,211.50	-0.03%	1,225.50	0.15%	250.22	-0.11%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,005.06	18.90%	296.88	17.57%	93.79	-1.20%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	881.30	15.60%	226.92	7.80%	86.68	10.62%
TB 20 phiên (tr. cp)	941.92	-6.44%	238.80	-4.97%	107.92	-19.68%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,351	18.07%	9,358	16.53%	1,945	-1.41%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,170	15.34%	7,171	12.00%	1,790	10.50%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,021	-4.05%	7,804	-8.11%	2,088	-14.27%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	255	45%	15	50%	83	26%
Số mã giảm	244	43%	12	40%	178	55%
Số mã đứng giá	66	12%	3	10%	64	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường biến động giằng co với các chỉ số chính chốt phiên gần như đi ngang. Sau nhịp tăng nhẹ đầu phiên, sắc đỏ nhanh chóng chi phối thị trường chứng khoán Việt Nam và đỉnh điểm đã có lúc VN-Index giảm thủng mốc 1,200 điểm với áp lực bán trên diện rộng. Tuy nhiên, cũng tại vùng hỗ trợ này, bắt đầu xuất hiện lực cầu bắt đáy khá tích cực. Đà giảm của các chỉ số dần được thu hẹp trong nửa cuối phiên chiều với một số nhóm tăng giá đáng chú ý như chứng khoán, thép, dệt may, phân bón, cảng biển. Mặc dù vậy, với việc hai nhóm bất động sản, ngân hàng vẫn đang phân hóa khá mạnh và thậm chí sắc đỏ còn chiếm ưu thế hơn nên các chỉ số thiếu đi động lực để vượt lên. Sau 3 phiên giảm liên tiếp, thanh khoản hôm nay đã có sự cải thiện hàm ý dòng tiền đang tham gia trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch tuy có tăng so với phiên trước đó nhưng vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn thận trọng. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa dưới MA20, cùng với MACD hướng xuống dưới Signal củng cố tín hiệu bán, cho thấy áp lực điều chỉnh đang hiện hữu, với hỗ trợ gần quanh ngưỡng tâm lý 1.200 điểm hoặc xa quanh vùng 1.150 điểm (đáy cũ). Tuy nhiên, chỉ số tạo nền rút chân khi tiệm cận vùng hỗ trợ MA50, cùng với đường MA20 vận động phẳng và chòm MA5, 20, 50 có dấu hiệu hội tụ, thể hiện trạng thái vận động chính mà chỉ số đang hướng tới có thể là Sideway trong biên độ hẹp quanh MA20. Do đó, trong trường hợp ngưỡng hỗ trợ 1.200 điểm không bị phá vỡ thì chỉ số có thể xuất hiện cơ hội phục hồi trở lại vùng 1.250 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số có phiên giảm điểm nhưng lại tạo nền Doji và giữ được đóng cửa trên MA20, cho thấy áp lực điều chỉnh không quá tiêu cực và chỉ số có thể sớm phục hồi trở lại trong những phiên tới, với kháng cự gần quanh vùng 260 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường có thể đang hướng tới trạng thái Sideway trong biên độ hẹp sau phiên giảm điểm nhẹ 19/9. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức cân bằng, với ưu tiên nắm giữ các vị thế có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh quý 3 tăng trưởng.

Cổ phiếu khuyến nghị: DBD (Chốt lời), BVH (Bán)

Cổ phiếu quan sát: VRE, NVL

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DBD	Chốt lời	20/09/23	55	52.7	4.36%	60	13.9%	50	-5.1%	Đà tăng chững lại
2	BVH	Bán	20/09/23	44.05	45.8	-3.8%	51.2	11.8%	44.2	-3.5%	Thùng hỗ trợ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	VRE	Quan sát mua	20/09/23	27.6	28.3-28.6	26.5	Tín hiệu đang rơi vào quá bán ngắn hạn + về gần đáy cũ 26.7-27.1 -> có cơ hội hồi t+ nếu tiếp tục giảm về đây, có thể canh mua vùng 27-27.1
2	NVL	Quan sát mua	20/09/23	17.3	17.3-18	14.2	Tín hiệu đang rơi vào quá bán ngắn hạn + hỗ trợ vùng 14.5-15.5 -> có cơ hội hồi t+ nếu tiếp tục giảm về đây, có thể canh mua vùng 15-15.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	08/08/23	47	46.3	1.5%	55.8	20.5%	44.3	-4.3%	
2	SAB	Nắm giữ	25/08/23	79	76.8	2.9%	92	19.8%	75	-2%	
3	DHG	Mua	28/08/23	118.8	115.7	2.7%	140	21%	113	-2%	
4	CTG	Mua	31/08/23	32.1	32.1	0.0%	37.6	17.1%	30.5	-5%	
5	REE	Mua	05/09/23	63.5	62.8	1.1%	68	8.3%	60	-4%	
6	HPG	Mua	06/09/23	28.15	27.8	1.3%	31.8	14%	25.65	-8%	
7	GSP	Mua	07/09/23	11.6	11.5	0.9%	13.1	14%	10.8	-6%	
8	TCM	Mua	11/09/23	47.7	49.25	-3.1%	57	16%	47	-5%	
9	MIG	Mua	18/09/23	18.4	18.45	-0.3%	21.5	17%	17.3	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Fubon FTSE Vietnam ETF thêm mới PDR sau phiên cơ cấu danh mục

Ngày 15/9, bên cạnh hoạt động cơ cấu danh mục của 2 quỹ quen thuộc là FTSE Vietnam ETF và VNM ETF còn diễn ra hoạt động cơ cấu của Fubon FTSE Vietnam ETF.

Theo kết quả cơ cấu danh mục được công bố, Fubon FTSE Vietnam ETF đã thêm mới cổ phiếu bất động sản là PDR của Phát Đạt vào danh mục. Ở chiều ngược lại, Fubon FTSE Vietnam ETF không loại ra khỏi danh mục. Như vậy, sau kỳ cơ cấu này, số lượng cổ phiếu trong danh mục Fubon FTSE Vietnam ETF lên tới con số 30.

Cổ phiếu chiếm tỷ trọng lớn nhất danh mục Fubon FTSE Vietnam ETF vẫn là HPG với 9,77% (71,8 triệu cổ phiếu), xếp tiếp theo lần lượt là VHM 9,52% (38,2 triệu cổ phiếu), VNM 9,39% (24 triệu cổ phiếu), VIC 8,53% (32,3 triệu cổ phiếu)...

Xuất khẩu cao su đạt hơn 1,6 tỷ USD

Báo Công thương, tạp chí điện tử Kinh tế chứng khoán Việt Nam dẫn lại số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cho biết, trong tháng 8-2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 222.482 tấn, trị giá hơn 287,13 triệu USD (tăng 11,3% về lượng và 0,1% về trị giá so với tháng 7-2023). Lũy kế 8 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su trên cả nước đạt 1,2 triệu tấn, trị giá hơn 1,6 tỷ USD (tăng 0,5% về lượng nhưng lại giảm 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022). Giá xuất khẩu cao su bình quân trong 8 tháng năm 2023 đạt 1.343 USD/tấn (giảm 24,5% so với cùng kỳ năm 2022).

Đáng chú ý trong 8 tháng qua, Trung Quốc đang tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam. Cụ thể trong tháng 8-2023, xuất khẩu cao su sang thị trường này đạt 181.723 tấn, trị giá hơn 232,04 triệu USD (tăng 11% về lượng nhưng giảm 4% về trị giá so với tháng 8-2022). Tính chung 8 tháng năm 2023, xuất khẩu mặt hàng này sang Trung Quốc đã giúp Việt Nam thu về hơn 1,2 tỷ USD (939.325 tấn, tăng 12% về lượng nhưng giảm 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022).

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của cao su Việt Nam với 76% về thị phần.

Giá vàng vượt mốc 69 triệu đồng/lượng, USD tiếp tục tăng mạnh

Sáng nay (19/9), giá vàng SJC trong nước được các doanh nghiệp niêm yết ở mức vượt mốc 69 triệu đồng/lượng. Tỷ giá USD tiếp tục tăng vượt 24.000 đồng/USD.

Vào lúc 8h15, Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng miếng SJC 68,35 - 69,05 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra, tăng 100.000 đồng/lượng so với sáng qua. Tập đoàn Doji niêm yết giá vàng miếng trong nước 68,4 - 69,25 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra, tăng 250.000 đồng/lượng chiều bán ra so với ngày hôm qua.

Trên thị trường tiền tệ, ngày 19/9, Ngân hàng Nhà nước niêm yết tỷ giá trung tâm 24.046 đồng/USD, tăng 10 đồng/USD so với sáng qua. Vietcombank thông báo tăng 75 đồng ở cả hai chiều giao dịch so với sáng qua ở mức 24.130 - 24.500 đồng/USD mua vào - bán ra. Tương tự, VietinBank và BIDV cũng tăng giá USD lên 24.100 - 24.200 đồng/USD ở chiều mua vào và 24.500 - 24.520 đồng/USD ở chiều bán ra.

Cùng thời điểm, giá vàng thế giới ở mức 1.932 USD/ounce, tăng 9 USD/ounce so với sáng qua. Quy đổi theo tỷ giá hiện hành tại Vietcombank, vàng thế giới có giá khoảng gần 54 triệu đồng/lượng, chưa tính thuế, phí.

Nguồn: Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

VietinBank hạ lãi suất huy động từ ngày 19/9, toàn bộ nhóm Big4 đã giảm về mức đáy lịch sử

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) vừa công bố biểu lãi suất huy động mới với việc điều chỉnh giảm 0,2 – 0,3 điểm % tại các kỳ hạn từ 3 tháng trở lên.

Cụ thể, lãi suất tiền gửi không kỳ hạn và các kỳ hạn dưới 1 tháng được giữ nguyên ở mức 0,1% và 0,2%; các kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng vẫn được hưởng lãi suất 3%/năm. Trong khi đó, lãi suất các kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng giảm từ 3,8% xuống 3,5%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng giảm từ 4,7% xuống 4,5%/năm. Các kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đang được VietinBank áp dụng mức lãi suất huy động cao nhất là 5,5%/năm, giảm 0,3 điểm % so với trước đó.

Như vậy, toàn bộ nhóm 4 ngân hàng quốc doanh là VietinBank, Vietcombank, BIDV và Agribank đều đã giảm lãi suất huy động cao nhất xuống còn 5,5%/năm - ngang mức thấp lịch sử ghi nhận trong giai đoạn covid-19.

Cổ đông Coteccons sắp nhận cổ phiếu thưởng tỷ lệ 3:1

Công ty cổ phần Xây dựng Coteccons (HoSE: CTD) thông báo ngày 29/9 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ thực hiện 3:1. Theo đó, doanh nghiệp dự kiến phát hành 24,8 triệu cổ phiếu để thưởng cho cổ đông. Sau phát hành, vốn điều lệ doanh nghiệp dự kiến tăng từ 788 tỷ đồng lên 1.036 tỷ đồng.

Doanh nghiệp xây dựng chưa công bố BCTC soát xét bán niên 2023. Theo báo cáo tự lập, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu thuần 6.749 tỷ đồng, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 52,3 tỷ đồng, gấp 10 lần.

Doanh thu tăng nhưng biên lợi nhuận gộp thu hẹp, lợi nhuận gộp giảm 44% xuống 157 tỷ đồng. Doanh thu tài chính cũng giảm 21%. Song, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh từ 449 tỷ đồng xuống 193 tỷ đồng đã giúp lợi nhuận tăng cao.

Vừa chốt quyền trả cổ tức đợt cuối 2022, Cadivi tiếp tục tạm ứng cổ tức đợt 1/2023 tới 40%

Ngày 18/09, HĐQT CTCP Dây Cáp điện Việt Nam (Cadivi, HOSE: CAV) đã thống nhất tạm ứng cổ tức đợt 1/2023 cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 40%. Với hơn 57.4 triệu cp đang lưu hành, ước tính Cadivi cần chi gần 230 tỷ đồng cho đợt trả cổ tức này. Thời gian thực hiện dự kiến vào ngày 20/10/2023.

Trước đó, ngày 28/08/2023, Cadivi cũng đã chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức còn lại năm 2022 bằng tiền, với tỷ lệ 20%. Tổng mức chi trả cổ tức năm 2022 của CAV là 100% bằng tiền, tương đương tổng số tiền cần chi gần 575 tỷ đồng - hoàn thành kế hoạch ĐHĐCĐ thường niên đề ra.

Tính đến ngày 30/06/2023, cổ đông lớn và duy nhất của CAV là CTCP Điện lực Gelex (UPCoM: GEE) sở hữu hơn 55.4 triệu cp, tương ứng tỷ lệ 96.27%, qua đó có thể thu về gần 222 tỷ đồng tạm ứng cổ tức đợt 1/2023 của CAV.

TDW chi tiếp 10% cổ tức tiền mặt cho năm 2022

CTCP Cấp nước Thủ Đức (HOSE: TDW) thông báo chốt quyền trả cổ tức đợt 3/2022 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 28/09/2023. Với tỷ lệ thực hiện 10% cùng 8.5 triệu cp đang lưu hành, ước tính Doanh nghiệp cần chi 8.5 tỷ đồng để hoàn tất đợt trả này.

Trước đó, vào tháng 5 và 7/2023, TDW đã trả 2 đợt cổ tức với tổng tỷ lệ 24%, tương ứng mức chi hơn 20 tỷ đồng. Như vậy, tổng tỷ lệ cổ tức mà cổ đông TDW nhận được cho năm 2022 là 34%.

Kết thúc nửa đầu năm 2023, TDW đạt gần 32 tỷ đồng lãi ròng, tăng 78% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhờ doanh thu tiền nước tăng lên.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	28,150	1.99%	0.07%
GAS	110,000	0.92%	0.04%
FPT	98,400	1.55%	0.04%
VHM	49,350	0.82%	0.04%
DGC	92,800	4.04%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	44,400	3.50%	0.09%
MBS	24,100	2.55%	0.08%
IDC	48,700	1.25%	0.06%
PVS	38,900	1.04%	0.06%
HUT	24,800	0.81%	0.05%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	51,700	-2.45%	-0.10%
VCB	88,100	-0.79%	-0.08%
BID	45,200	-1.20%	-0.06%
SAB	79,000	-2.23%	-0.05%
VPB	21,900	-1.13%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	25,100	-4.92%	-0.20%
HHC	128,700	-10.00%	-0.07%
VFS	20,800	-5.88%	-0.05%
VIF	18,200	-1.62%	-0.03%
EVS	11,400	-3.39%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	17,300	-4.68%	54,743,047
VIX	18,800	-1.31%	38,615,750
STB	33,300	2.15%	33,673,265
GEX	24,200	2.76%	28,430,850
SHB	12,050	-0.41%	25,837,484

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	19,600	0.51%	20,039,515
CEO	25,100	-4.92%	14,234,247
PVS	38,900	1.04%	5,017,930
HUT	24,800	0.81%	3,778,675
MBS	24,100	2.55%	3,285,091

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	33,300	2.15%	1,118.1
NVL	17,300	-4.68%	956.1
VIX	18,800	-1.31%	720.2
SSI	36,200	1.40%	699.7
VIC	51,700	-2.45%	672.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	19,600	0.51%	387.8
CEO	25,100	-4.92%	362.8
PVS	38,900	1.04%	195.0
IDC	48,700	1.25%	127.6
HUT	24,800	0.81%	92.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

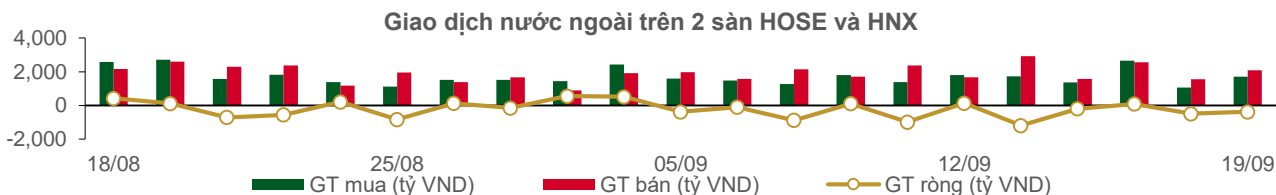
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VPB	25,240,010	594.58
TCB	10,776,422	389.85
MSN	4,298,000	345.68
MSB	21,873,000	313.81
HDB	16,330,000	287.41

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	4,275,600	100.00
DNP	701,600	16.36
GKM	420,000	15.23
VC3	408,000	9.81
DDG	641,000	5.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	51.65	1,686.14	61.75	2,058.10	(10.10)	(371.96)
HNX	0.88	24.51	1.32	29.10	(0.44)	(4.58)
Tổng 2 sàn	52.53	1,710.65	63.07	2,087.20	(10.54)	(376.54)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	51,700	5,195,060	287.20
TCB	33,900	7,040,000	256.61
MWG	55,500	1,945,936	105.92
FPT	98,400	732,200	72.83
PDR	25,800	2,654,000	68.26

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	48,700	142,300	6.89
TNG	21,200	168,500	3.51
BVS	30,000	114,200	3.37
PVI	50,800	56,821	2.87
PVS	38,900	73,400	2.85

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	51,700	5,736,911	316.10
TCB	33,900	7,040,000	256.61
HPG	28,150	6,027,281	166.53
STB	33,300	3,283,868	109.22
MWG	55,500	1,803,827	98.28

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	19,600	505,200	9.77
DTD	28,000	304,600	8.24
TNG	21,200	125,943	2.59
PVS	38,900	53,715	2.07
MBS	24,100	65,900	1.56

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PDR	25,800	2,506,793	64.52
DXG	22,150	947,663	20.82
CTG	32,100	643,105	20.57
OCB	20,900	844,100	17.88
DGC	92,800	192,569	17.83

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	48,700	118,800	5.76
PVI	50,800	56,721	2.87
BVS	30,000	95,600	2.82
TIG	11,500	161,800	1.87
TNG	21,200	42,557	0.92

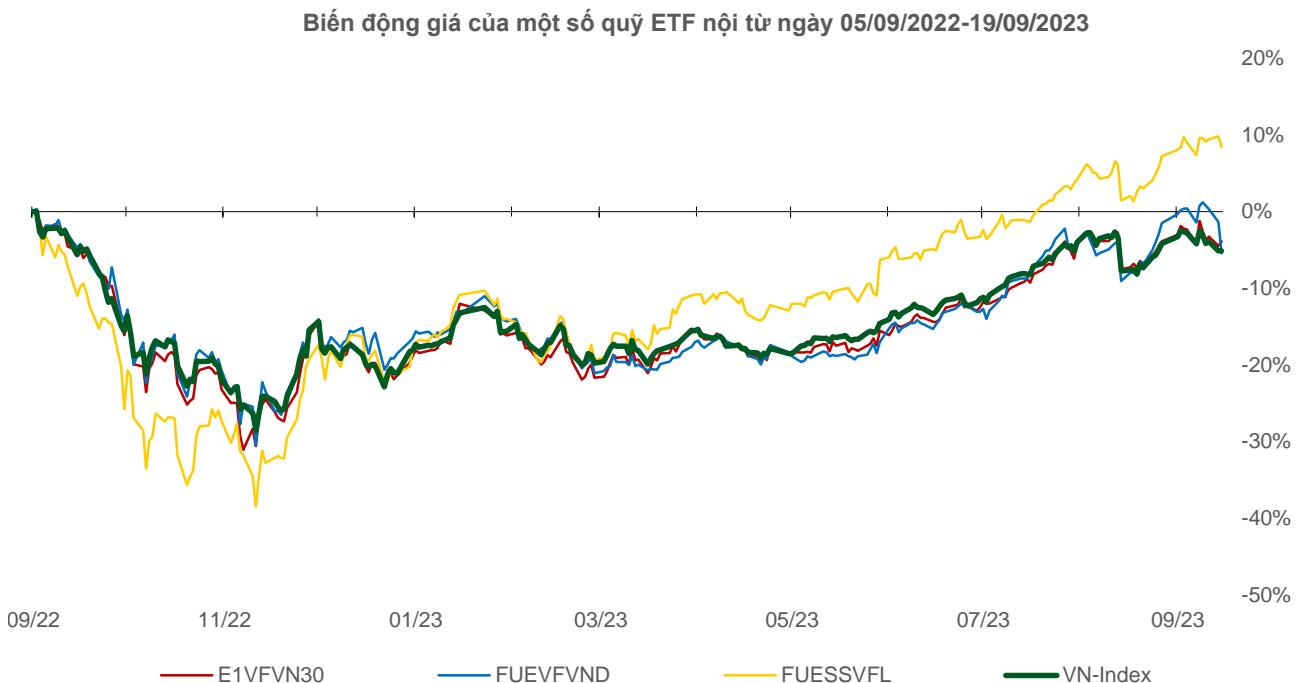
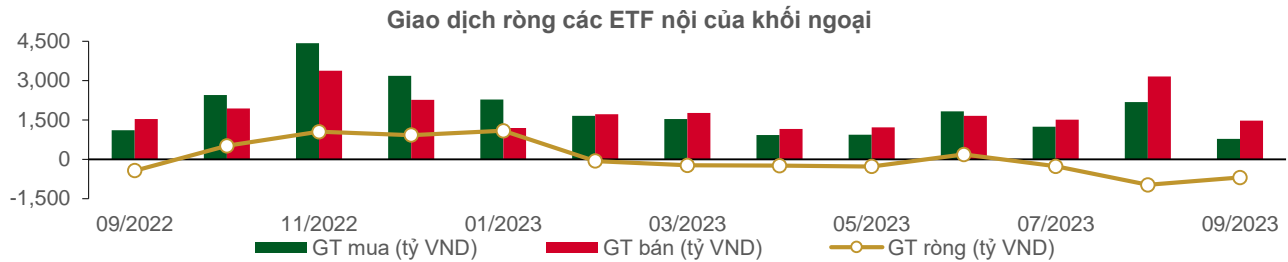
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	28,150	(5,003,457)	(137.98)
STB	33,300	(2,083,968)	(69.22)
HCM	34,650	(1,913,300)	(66.10)
VCI	47,500	(847,897)	(40.11)
VRE	27,600	(1,433,364)	(39.51)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	19,600	(499,838)	(9.67)
DTD	28,000	(304,600)	(8.24)
NVB	14,100	(100,900)	(1.43)
MBS	24,100	(55,900)	(1.32)
PVG	10,500	(34,000)	(0.35)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,200	0.6%	459,847	9.66	E1VFN30	7.03	1.67	5.36
FUEMAV30	14,470	0.3%	11,400	0.16	FUEMAV30	0.13	0.04	0.10
FUESSV30	15,050	0.2%	11,875	0.18	FUESSV30	0.10	0.00	0.10
FUESSV50	19,180	2.0%	7,100	0.14	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	19,720	-1.3%	26,510	0.52	FUESSVFL	0.01	0.12	(0.11)
FUEVFN30	26,000	-4.2%	1,366,575	36.96	FUEVFN30	21.97	21.68	0.29
FUEVN100	16,370	-0.7%	156,105	2.53	FUEVN100	0.49	2.43	(1.94)
FUEIP100	8,990	0.4%	17,200	0.15	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,000	0.0%	300	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	11,000	-0.7%	232,300	2.56	FUEDCMID	0.00	2.35	(2.35)
FUEKIVFS	11,140	-0.6%	13,100	0.14	FUEKIVFS	0.14	0.00	0.14
FUEMAVND	11,430	-0.3%	41,300	0.47	FUEMAVND	0.45	0.01	0.44
FUEFCV50	13,990	2.9%	5,301	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,348,913	53.54	Tổng cộng	30.33	28.29	2.04



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	520	-1.9%	80,840	72	22,300	361	(159)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	630	-1.6%	13,260	132	22,300	418	(212)	22,500	4.0	29/01/2024
CFPT2214	4,000	6.1%	1,150	41	98,400	4,000	0	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	3,040	2.4%	9,320	49	98,400	3,009	(31)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,920	6.6%	25,860	86	98,400	2,795	(125)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	3,500	5.7%	4,980	209	98,400	3,256	(244)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,820	10.2%	101,300	72	98,400	2,625	(195)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,970	8.4%	359,230	132	98,400	2,569	(401)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,750	6.2%	5,200	125	98,400	2,443	(307)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	3,180	3.6%	780	226	98,400	2,581	(599)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	3,210	6.6%	720	317	98,400	2,265	(945)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,860	6.3%	3,970	177	98,400	1,266	(594)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	1,750	5.4%	20	140	98,400	2,045	295	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	500	-3.9%	30,050	37	17,700	350	(150)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	670	-5.6%	2,470	63	17,700	461	(209)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	660	-2.9%	28,840	93	17,700	353	(307)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	890	-8.3%	3,960	184	17,700	390	(500)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	760	-9.5%	10	156	17,700	329	(431)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	950	-2.1%	3,050	279	17,700	389	(561)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	3,910	5.1%	5,750	41	28,150	3,866	(44)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2302	3,870	2.4%	1,300	6	28,150	4,080	210	20,000	2.0	25/09/2023
CHPG2306	2,750	5.0%	2,060	49	28,150	2,748	(2)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	1,650	5.1%	3,320	100	28,150	1,541	(109)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	1,560	6.1%	9,570	37	28,150	1,541	(19)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	2,060	3.0%	29,510	246	28,150	2,147	87	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2310	1,210	7.1%	66,670	9	28,150	1,237	27	23,220	4.0	28/09/2023
CHPG2311	1,840	3.4%	1,590	71	28,150	1,795	(45)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	1,370	-1.4%	6,790	100	28,150	1,328	(42)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,700	4.3%	4,170	162	28,150	1,550	(150)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,780	4.4%	16,840	161	28,150	3,792	12	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,380	-1.4%	30	275	28,150	1,172	(208)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,490	-0.7%	560	366	28,150	1,234	(256)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	1,160	5.5%	6,960	156	28,150	998	(162)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	1,010	4.1%	46,760	185	28,150	809	(201)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	1,250	3.3%	8,310	279	28,150	943	(307)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	1,880	6.8%	32,120	86	28,150	1,538	(342)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	2,300	4.1%	22,550	209	28,150	1,947	(353)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	3,170	1.6%	1,660	300	28,150	1,994	(1,176)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	850	7.6%	125,390	72	28,150	865	15	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	980	6.5%	27,320	106	28,150	977	(3)	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	870	7.4%	51,390	132	28,150	853	(17)	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	1,150	9.5%	69,970	226	28,150	1,096	(54)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	1,520	0.0%	0	125	28,150	1,325	(195)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	2,440	0.0%	0	226	28,150	1,969	(471)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	2,900	6.2%	1,720	317	28,150	2,256	(644)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	1,120	-1.8%	40,800	177	28,150	834	(286)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	2,420	0.4%	6,160	41	19,000	2,236	(184)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2304	710	-1.4%	320	9	19,000	706	(4)	13,010	8.5	28/09/2023
CMBB2305	690	6.2%	1,720	100	19,000	561	(129)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	2,150	2.4%	179,740	246	19,000	2,018	(132)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	540	-1.8%	79,680	72	19,000	448	(92)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	600	-1.6%	4,940	132	19,000	487	(113)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	740	-1.3%	500	226	19,000	562	(178)	19,000	4.0	02/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2310	1,260	0.0%	0	125	19,000	827	(433)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,570	-3.7%	1,660	226	19,000	1,125	(445)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,980	7.0%	310	317	19,000	1,234	(746)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	1,250	0.0%	50	177	19,000	604	(646)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	910	8.3%	12,980	37	79,000	683	(227)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	3,700	0.0%	2,570	246	79,000	2,923	(777)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2303	320	-23.8%	23,820	9	79,000	249	(71)	78,000	10.0	28/09/2023
CMSN2304	1,060	6.0%	9,340	71	79,000	713	(347)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	1,370	-1.4%	930	162	79,000	928	(442)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	1,250	4.2%	20,620	156	79,000	760	(490)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	1,650	3.1%	140	279	79,000	920	(730)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	970	5.4%	17,770	72	79,000	619	(351)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	1,000	-2.9%	17,870	132	79,000	620	(380)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	1,110	3.7%	1,530	125	79,000	685	(425)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	1,670	0.6%	160	317	79,000	999	(671)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	1,000	0.0%	0	140	79,000	407	(593)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	1,230	7.9%	53,620	41	55,500	1,136	(94)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	1,300	-4.4%	58,060	49	55,500	1,222	(78)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2303	1,200	0.0%	19,230	9	55,500	1,237	37	31,030	19.8	28/09/2023
CMWG2304	1,190	3.5%	1,200	100	55,500	1,116	(74)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	5,630	2.2%	11,120	246	55,500	5,278	(352)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	960	1.1%	112,050	72	55,500	935	(25)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	1,140	0.9%	280,190	132	55,500	1,102	(38)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	1,940	7.8%	55,600	125	55,500	1,497	(443)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	2,010	-2.4%	20,700	226	55,500	1,682	(328)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	2,510	3.7%	930	317	55,500	1,927	(583)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	950	0.0%	0	140	55,500	1,542	592	58,900	3.0	06/02/2024
CNVL2301	1,480	-6.9%	4,130	37	17,300	992	(488)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	1,220	-6.2%	13,380	63	17,300	527	(693)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	1,280	6.7%	6,310	184	17,300	689	(591)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	1,330	0.0%	17,030	94	17,300	722	(608)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,370	-0.7%	11,920	279	17,300	886	(484)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,870	-0.7%	14,320	37	25,800	2,905	35	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,890	-1.1%	18,300	63	25,800	1,844	(46)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	2,130	-0.9%	6,670	184	25,800	1,843	(287)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	2,170	-1.4%	15,680	94	25,800	2,043	(127)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	2,360	-1.7%	25,600	279	25,800	1,971	(389)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	270	-3.6%	9,750	37	12,750	93	(177)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	390	2.6%	4,400	63	12,750	128	(262)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	350	-2.8%	1,830	93	12,750	105	(245)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	540	0.0%	2,140	184	12,750	168	(372)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	600	1.7%	15,100	156	12,750	244	(356)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	800	-3.6%	580	279	12,750	324	(476)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	600	-1.6%	24,000	86	12,750	301	(299)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	550	1.9%	20,780	209	12,750	364	(186)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	960	-2.0%	3,250	239	12,750	447	(513)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	1,160	-14.7%	4,630	125	12,750	624	(536)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	500	-26.5%	1,630	140	12,750	337	(163)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	6,490	6.4%	376,880	41	33,300	6,431	(59)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	5,840	8.8%	152,650	49	33,300	5,693	(147)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	1,100	13.4%	13,970	37	33,300	1,007	(93)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	1,320	5.6%	5,550	100	33,300	1,122	(198)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	3,570	2.3%	18,860	246	33,300	3,361	(209)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2307	710	22.4%	76,670	9	33,300	680	(30)	30,000	5.0	28/09/2023
CSTB2308	1,380	12.2%	24,700	71	33,300	1,241	(139)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	1,140	9.6%	80,360	100	33,300	936	(204)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	1,340	7.2%	34,610	162	33,300	1,127	(213)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	3,180	11.2%	13,000	70	33,300	3,135	(45)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	1,470	3.5%	1,150	275	33,300	1,077	(393)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,570	5.4%	3,270	366	33,300	1,071	(499)	35,560	5.0	19/09/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2314	1,210	9.0%	3,340	156	33,300	909	(301)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	1,120	7.7%	6,200	185	33,300	792	(328)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	1,250	3.3%	1,470	279	33,300	850	(400)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	1,890	8.6%	67,710	86	33,300	1,607	(283)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	1,780	9.2%	4,180	239	33,300	1,405	(375)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	1,120	5.7%	91,100	209	33,300	913	(207)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	1,450	8.2%	29,720	72	33,300	1,418	(32)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	1,610	9.5%	13,310	132	33,300	1,522	(88)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,880	9.9%	40,880	226	33,300	1,631	(249)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,590	5.3%	23,390	125	33,300	1,501	(89)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,710	2.4%	6,110	226	33,300	1,496	(214)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	2,020	6.3%	86,580	317	33,300	1,656	(364)	31,500	4.0	01/08/2024
CTCB2216	1,760	-2.8%	8,870	41	33,900	1,645	(115)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	3,210	2.2%	29,850	246	33,900	2,877	(333)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	840	-3.5%	29,290	72	33,900	666	(174)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	1,020	-2.9%	24,800	132	33,900	774	(246)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	1,410	0.0%	0	125	33,900	1,062	(348)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,800	0.6%	9,430	226	33,900	1,341	(459)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,870	-5.1%	600	317	33,900	1,312	(558)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	1,550	-1.3%	10	177	33,900	896	(654)	37,000	3.0	14/03/2024
CTPB2302	660	3.1%	29,460	9	19,050	672	12	14,220	7.2	28/09/2023
CTPB2303	660	3.1%	10,240	100	19,050	502	(158)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	300	-36.2%	49,030	41	49,350	60	(240)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	240	-20.0%	20,520	37	49,350	43	(197)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	2,560	3.2%	10,550	246	49,350	1,477	(1,083)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2303	80	-68.0%	8,080	9	49,350	0	(80)	59,890	8.0	28/09/2023
CVHM2304	740	25.4%	20	71	49,350	209	(531)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	630	8.6%	14,480	162	49,350	265	(365)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	700	37.3%	280	156	49,350	183	(517)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	810	3.9%	7,660	279	49,350	311	(499)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	250	8.7%	31,070	72	49,350	52	(198)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	290	11.5%	66,750	132	49,350	123	(167)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	640	-5.9%	2,310	125	49,350	271	(369)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	1,450	5.1%	90	317	49,350	671	(779)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	1,270	0.0%	34,400	226	49,350	691	(579)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	2,180	-0.5%	5,410	246	20,700	1,897	(283)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	470	-4.1%	112,820	72	20,700	345	(125)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	1,200	0.0%	7,180	37	51,700	156	(1,044)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	1,190	-0.8%	4,910	63	51,700	169	(1,021)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	1,410	4.4%	40	93	51,700	170	(1,240)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	1,430	0.7%	1,650	184	51,700	265	(1,165)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	1,250	0.0%	100	156	51,700	190	(1,060)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	1,860	0.0%	4,500	279	51,700	330	(1,530)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	970	-1.0%	48,670	72	51,700	110	(860)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	1,350	-2.2%	20,500	37	78,900	1,277	(73)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2302	920	-3.2%	19,890	9	78,900	929	9	69,940	9.7	28/09/2023
CVNM2303	1,420	-2.7%	19,450	71	78,900	1,197	(223)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	1,680	-1.2%	160	162	78,900	1,213	(467)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	1,520	-0.7%	2,030	156	78,900	1,020	(500)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,810	-2.7%	700	279	78,900	1,029	(781)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	1,000	-9.1%	87,700	72	78,900	699	(301)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	2,180	0.0%	90	226	78,900	1,538	(642)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	1,420	0.0%	0	140	78,900	650	(770)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2301	510	-13.6%	1,390	6	21,900	529	19	19,800	4.0	25/09/2023
CVPB2303	380	-5.0%	9,310	9	21,900	383	3	15,780	16.0	28/09/2023
CVPB2304	510	-1.9%	13,200	100	21,900	322	(188)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	2,030	-3.3%	6,200	209	21,900	1,597	(433)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,790	-6.8%	36,290	86	21,900	1,325	(465)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	540	-11.5%	149,050	72	21,900	404	(136)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	670	-6.9%	10,730	132	21,900	471	(199)	22,000	4.0	29/01/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2309	840	-8.7%	830	226	21,900	572	(268)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,640	0.0%	0	125	21,900	1,037	(603)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	2,410	0.0%	0	226	21,900	1,632	(778)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,560	-1.5%	60	317	21,900	1,740	(820)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	1,050	0.0%	0	140	21,900	528	(522)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	180	-43.8%	21,130	41	27,600	55	(125)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	320	0.0%	16,550	37	27,600	195	(125)	28,670	5.0	26/10/2023
CVRE2303	2,340	-0.4%	2,560	246	27,600	1,691	(649)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2304	60	-73.9%	34,550	9	27,600	18	(42)	30,000	5.0	28/09/2023
CVRE2305	610	0.0%	25,100	71	27,600	445	(165)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	730	-2.7%	440	162	27,600	461	(269)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	630	-3.1%	8,400	156	27,600	380	(250)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	880	-4.4%	10,710	279	27,600	521	(359)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	280	-6.7%	181,960	72	27,600	235	(45)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	350	-2.8%	62,050	132	27,600	295	(55)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	870	10.1%	10,770	125	27,600	513	(357)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,270	-3.1%	10,160	226	27,600	908	(362)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,380	1.5%	90	317	27,600	876	(504)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	450	-6.3%	350	140	27,600	283	(167)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
SAB	HOSE	79,000	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	21,628	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	78,900	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	45,300	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	67,500	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	110,000	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	60,300	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	33,500	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	48,700	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	81,200	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	26,700	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	33,300	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	47,700	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	39,900	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,300	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	88,100	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	45,200	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	32,100	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	19,000	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,700	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	21,900	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	33,900	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	19,050	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	20,900	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,700	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,250	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	14,900	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,050	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

DHG	HOSE	118,800	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	71,900	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	12,750	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
GEG	HOSE	14,900	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	15,716	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	38,900	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	19,341	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	50,200	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	49,350	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	36,550	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	34,000	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,600	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	35,150	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
MWG	HOSE	55,500	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	87,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	28,150	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	16,300	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	50,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	27,350	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,050	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	36,700	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	81,100	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	38,650	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	22,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,500	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	26,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	85,500	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912